



hùn rù

混入

verb · to mix into, to infiltrate

Example Sentences

Tā hùn rù le rén qún
他混入了人群。

He mixed into the crowd.

Yǒu rén shì tú hùn rù huì chǎng
有人试图混入会场。

Someone tried to infiltrate the venue.

Zhè xiē zá zhì hùn rù le yuán liào zhōng , yǐng xiǎng le chǎn pǐn zhì liàng
这些杂质混入了原料中，影响了产品质量。

These impurities mixed into the raw materials, affecting product quality.

Trace each character, then write the word on your own.

混	混	混	混	混	混	混	混	混	混	混
混	混	混								

入	入	入	入	入						

